

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết thi hành Luật thuế lợi tức

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Luật thuế lợi tức;

Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng Nhà nước số 270B/NQ-HĐNN8 ngày 8 tháng 8 năm 1990 về công bố hiệu lực 3 Luật thuế doanh thu, thuế tiêu thụ đặc biệt, lợi tức;

NGHỊ ĐỊNH:

CHƯƠNG I

PHẠM VI ÁP DỤNG THUẾ LỢI TỨC

Điều 1. Đối tượng nộp thuế lợi tức bao gồm các tổ chức kinh doanh hạch toán kinh tế độc lập và cá nhân kinh doanh có lợi tức (gọi chung là cơ sở kinh doanh) hoạt động thường xuyên hay không thường xuyên, có địa điểm kinh doanh cố định hay lưu động được quy định tại điều 1, điều 2 Luật thuế lợi tức.

CHƯƠNG II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ BIỂU THUẾ LỢI TỨC

Điều 2. Doanh thu tính lợi tức chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền hoa hồng, tiền dịch vụ trong kỳ quy định tại điều 8 của Luật thuế doanh thu, chưa trừ một khoản phí tổn nào, hoặc tiền bán hàng đối với hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt xác định theo số lượng hàng hoá tiêu thụ và giá tính thuế quy định tại điều 6, 7, 8 của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt.

Điều 3. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc xác định lợi tức chịu thuế quy định tại điều 7 Luật thuế lợi tức đối với từng ngành, nghề.

Điều 4. Các khoản chi phí hợp lệ, hợp lý được trừ để tính lợi tức chịu thuế ghi trong điều 9 Luật thuế lợi tức quy định như sau:

1. Khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định có sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh đều phải trích khấu hao vào chi phí sản xuất kinh doanh.

2. Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng (gọi chung là vật tư) tính theo mức tiêu hao và giá xuất kho thực tế hợp lý sử dụng vào sản xuất kinh doanh có liên quan đến lợi tức chịu thuế phát sinh trong kỳ.

3. Tiền lương, tiền công, các khoản mang tính chất tiền lương phải trả áp dụng đối với mọi ngành nghề thuộc các thành phần kinh tế, căn cứ vào chính sách tiền lương và thu nhập do Nhà nước quy định.

4. Đối với hộ tư nhân kinh doanh được tính trừ phần tiền lương, tiền công thuê ngoài theo quy định trong khoản 3 trên đây; tiền lương, tiền công trả cho chủ hộ tư nhân không được coi là chi phí, và không được trừ khi xác định lợi tức tính thuế.

5. Các khoản chi phí khác ngoài các chi phí nói ở các khoản 1, 2, 3 trên được công nhận hợp lệ, hợp lý bao gồm:

a) Chi phí quản lý là các khoản chi phí chung.

b) Chi về mua hoặc chi trả tiền sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế phát minh, giấy phép chuyển giao công nghệ và các dịch vụ kỹ thuật (không thuộc tài sản cố định).

c) Chi phí về tiêu thụ sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ.

d) Các khoản mua về bảo hiểm theo chế độ thống nhất của Nhà nước.

đ) Các khoản chi phí bằng tiền theo chế độ.

e) Các khoản thuế được trừ bao gồm thuế xuất nhập khẩu, thuế doanh thu, thuế tiêu thụ đặc biệt và các khoản thuế hoặc lệ phí đã nộp có liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh như thuế thổ trạch, thuế tài nguyên, thu trên vốn, lệ phí trước bạ, lệ phí giao thông, v.v...

6. Không được tính vào chi phí hợp lý, hợp lệ để xác định lợi tức chịu thuế, hoặc không được tính để giảm trừ lợi tức chịu thuế các khoản sau đây:

a) Các khoản thiệt hại về sản phẩm hỏng vượt quá định mức cho phép, thiệt hại về ngừng sản xuất do mọi nguyên nhân, thiệt hại do trách nhiệm cá nhân gây ra hoặc do không xác định được đối tượng chịu trách nhiệm bồi thường vật chất.

b) Khoản tiền nộp phạt của cơ sở kinh doanh.

c) Các khoản chi mang tính chất tiền thưởng: thưởng trong lương, thưởng tiết kiệm, phụ giá chất lượng sản phẩm v.v...

d) Các khoản chi không đúng chế độ của Nhà nước quy định.

đ) Các khoản lỗ khác.

e) Các khoản chi do nguồn vốn khác đài thọ

Điều 5. Cơ sở kinh doanh (trừ hộ kinh doanh nhỏ, hộ buôn chuyên) nộp thuế lợi tức theo thuế suất ổn định trên lợi tức chịu thuế cả năm đối với từng nhóm ngành nghề quy định tại điều 10 Luật thuế lợi tức.

Cơ sở kinh doanh hoạt động nhiều nhóm ngành nghề chịu thuế suất khác nhau, trường hợp không phân biệt được lợi tức chịu thuế của từng nhóm ngành nghề, thì áp dụng thuế suất thuế lợi tức của nhóm ngành nghề chịu thuế suất cao nhất, tính trên tổng số lợi tức chịu thuế của toàn bộ cơ sở.

Điều 6. Đối với hộ tư nhân kinh doanh, nếu có lợi tức chịu thuế tháng trên 6 triệu đồng thì phải nộp thuế lợi tức bổ sung theo quy định tại quyết nghị của Hội đồng Nhà nước.

CHƯƠNG II

KÊ KHAI, NỘP THUẾ, THU THUẾ LỢI TỨC

Điều 7. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế phải thực hiện chế độ kế toán theo Pháp lệnh kế toán thống kê ngày 10 tháng 5 năm 1988, và Điều lệ tổ chức kế toán Nhà nước ban hành theo Nghị định số 25-HĐBT ngày 18 tháng 3 năm 1989 của Hội đồng Bộ trưởng và các quyết định, thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 8. Bộ Tài chính thống nhất phát hành hoá đơn sử dụng cho các cơ sở kinh doanh trong cả nước.

Điều 9. Khi cơ quan thuế có yêu cầu về tài liệu liên quan đến việc kiểm tra tính thuế lợi tức, cơ sở kinh doanh có nhiệm vụ:

1. Nộp đủ, đúng hạn các tài liệu cần thiết theo yêu cầu của cơ quan thuế.